

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**  
**TRƯỜNG MẦM NON TÂN ĐỊNH**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019**

| STT | Nội dung                                                     | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | - Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định.                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhà trường đảm bảo đầy đủ và đúng tiêu chuẩn các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo yêu cầu Điều lệ trường MN qui định.                                                                                                                                                                                                                                                |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện       | - 100% các nhóm 24 - 36 tháng thực hiện chương trình GDMN (Ban hành kèm thông tư 17/2009/TT-BGDĐT - Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non).                                                                                                                                            | 100% các lớp Mẫu giáo thực hiện chương trình GDMN (Ban hành kèm thông tư 17/2009/TT-BGDĐT - Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non).                                                                                                                        |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp cũng như vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.</li> <li>- Trẻ có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.</li> <li>- Trẻ thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.</li> <li>- Trẻ nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</li> <li>- Trẻ khám phá thế</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp cũng như vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động.</li> <li>- Trẻ biết được một số món ăn thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe.</li> <li>- Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</li> <li>- Có một số hành vi và thói quen tốt</li> </ul> |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>giới xung quanh bằng các giác quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi.</li> <li>- Nghe, hiểu lời nói. Biết nhắc lại các âm, các tiếng, các câu và biết sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp.</li> <li>- Trẻ biết biểu lộ sự nhận thức về bản thân. Biết biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.</li> <li>- Thực hiện hành vi xã hội đơn giản.</li> <li>- Trẻ thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc; tô, vẽ, nặn, xếp hình...</li> </ul> | <p>trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.</li> <li>- Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng.</li> <li>- Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.</li> <li>- Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau.</li> <li>- Nhận biết số đếm, số lượng. Biết sắp xếp theo quy tắc; so sánh 2 đối tượng; Nhận biết hình dạng; Nhận biết vị trí trong không gian, định hướng trong thời gian.</li> <li>- Nhận biết bản thân, gia đình trường, lớp và cộng đồng.</li> <li>- Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống địa phương; Một số lễ hội và danh lam thắng cảnh.</li> <li>- Nghe hiểu lời nói; Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày.</li> <li>- Làm quen với việc đọc - viết</li> <li>- Thể hiện ý thức về bản thân; Sự tự tin, tự lực.</li> <li>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng</li> </ul> |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2018 - 2019**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                            | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú tại cơ sở</b>               | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 266            |                 |                  | 48               | 73       | 75       | 70       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 4              |                 |                  | 2                | 0        | 0        | 2        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 269            |                 |                  | 49               | 73       | 75       | 72       |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 1              |                 |                  | 1                | 0        | 0        | 0        |
| 5          | Số trẻ thừa cân                                                  | 14             |                 |                  | 1                | 1        | 10       | 2        |
| 8          | Số trẻ em béo phì                                                | 13             |                 |                  | 2                | 4        | 3        | 4        |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 270            |                 |                  | 50               | 73       | 75       | 72       |
| 1          | Chương trình giáo dục Nhà trẻ                                    | 50             |                 |                  | 50               |          |          |          |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 220            |                 |                  |                  | 73       | 75       | 72       |

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG MẦM NON TÂN ĐỊNH**  
Trần Thị Trang

## THÔNG BÁO

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019

| STT         | Nội dung                                                                                                                       | Số lượng                                                 | Bình quân                                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                           | 24                                                       | Số m <sup>2</sup> /trẻ em                     |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                          | 10                                                       | -                                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                              | 10                                                       | -                                             |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                          | 0                                                        | -                                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                  | 0                                                        | -                                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                  | 0                                                        | -                                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                          | 2                                                        | -                                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                          | 3.604m <sup>2</sup>                                      | 13.3m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                 | 701.55m <sup>2</sup>                                     | 2.6m <sup>2</sup> /trẻ                        |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                        |                                                          |                                               |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                              | 46m <sup>2</sup>                                         | 1.7m <sup>2</sup> /trẻ                        |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                          |                                                          |                                               |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 12.6m <sup>2</sup>                                       | 0.45m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 4           | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 58.7m <sup>2</sup>                                       | 0.22m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                            | 55.5m <sup>2</sup> Điểm 26<br>97.5m <sup>2</sup> Điểm 85 | 0.56m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                                                                          | 63.2m <sup>2</sup> Điểm 26<br>42.5m <sup>2</sup> Điểm 85 | 0.39m <sup>2</sup> /trẻ                       |
| 7           | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )                                                                              | 89.08m <sup>2</sup>                                      |                                               |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                          | 10                                                       | 10 bộ/10 lớp                                  |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 10                                                       |                                               |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 0                                                        |                                               |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              |                                                          | Số bộ/sân chơi (trường)                       |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 12                                                       | 10 máy vi tính, 1 máy chiếu, 1 bảng tương tác |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                                                                                  |                                                          | Số thiết bị/nhóm (lớp)                        |
| 1           | Ti vi                                                                                                                          | 8                                                        |                                               |
| 2           | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                             | 4                                                        |                                               |
| 3           | Máy phô tô                                                                                                                     | 1                                                        |                                               |
| 5           | Catsset                                                                                                                        | 0                                                        |                                               |
| 6           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                              | 10                                                       |                                               |
| 7           | Thiết bị khác                                                                                                                  | 0                                                        |                                               |
| 8           | Đồ chơi ngoài trời                                                                                                             | 10                                                       |                                               |
| 9           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                          | 135 bộ                                                   |                                               |
| 10          | Thiết bị khác...                                                                                                               | 0                                                        |                                               |

| X | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|---|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|   |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 10                 | 11                |        | 0.45m <sup>2</sup> /trẻ   |        |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                           |        |

(Theo Quyết định số 14/2008/QĐ\_BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XI</b>   | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | X  |       |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | X  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                              | X  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | X  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                        | X  |       |

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2018


  
 Trần Thị Trang

**Biểu mẫu 04**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày  
28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**  
**TRƯỜNG MẦM NON TÂN ĐỊNH**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019**

| ST<br>T    | Nội dung                                                          | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |            | Hạng chức danh nghề<br>nghiệp |             |            | Chuẩn nghề nghiệp |     |    |     |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-----|----|----|----|------------|-------------------------------|-------------|------------|-------------------|-----|----|-----|
|            |                                                                   |            | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới<br>TC | Hạng<br>IV                    | Hạng<br>III | Hạng<br>II | XS                | Khá | TB | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo<br/>viên, cán bộ<br/>quản lý và<br/>nhân viên</b> | <b>39</b>  |                  | 1   | 11 | 9  | 5  | 13         | 4                             | 10          | 10         |                   |     |    |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                                  | <b>20</b>  |                  |     |    |    |    |            |                               |             |            |                   |     |    |     |
| 1          | Nhà trẻ                                                           | 4          |                  |     | 1  | 3  |    |            |                               |             |            | 1                 | 3   |    |     |
| 2          | Mẫu giáo                                                          | 16         |                  |     | 7  | 6  | 3  |            |                               |             |            | 10                | 6   |    |     |
| <b>II</b>  | <b>CBQL</b>                                                       | <b>3</b>   |                  |     |    |    |    |            |                               |             |            |                   |     |    |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                                       | 1          |                  | 1   |    |    |    |            |                               |             |            | 1                 |     |    |     |
| 2          | Phó hiệu<br>trưởng                                                | 2          |                  |     | 2  |    |    |            |                               |             |            | 2                 |     |    |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                                  | <b>16</b>  |                  |     |    |    |    |            |                               |             |            |                   |     |    |     |
| 1          | Nhân viên<br>văn thư                                              | 1          |                  |     |    |    | 1  |            |                               |             |            | 1                 |     |    |     |
| 2          | Nhân viên kế<br>toán                                              | 1          |                  |     | 1  |    |    |            |                               |             |            | 1                 |     |    |     |
| 3          | Thủ quỹ                                                           | 1          |                  |     |    |    | 1  |            |                               |             |            |                   |     |    |     |
| 4          | Nhân viên Y<br>tế                                                 |            |                  |     |    |    |    |            |                               |             |            |                   |     |    |     |
| 5          | Nhân viên<br>phục vụ                                              | 4          |                  |     |    |    |    | 4          |                               |             |            | 2                 | 2   |    |     |
| 6          | Nhân viên<br>Nuôi dưỡng                                           | 1          |                  |     |    |    |    | 1          |                               |             |            |                   | 1   |    |     |
| 7          | Nhân viên<br>bảo vệ                                               | 3          |                  |     |    |    |    | 3          |                               |             |            | 2                 | 1   |    |     |

|   |                        |   |  |  |  |  |  |   |  |  |  |   |   |  |  |
|---|------------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|---|---|--|--|
| 8 | Nhân viên<br>cấp dưỡng | 5 |  |  |  |  |  | 5 |  |  |  | 4 | 1 |  |  |
|---|------------------------|---|--|--|--|--|--|---|--|--|--|---|---|--|--|

Quận 1, ngày 15 tháng 9 năm 2018

